



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 32

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03/04/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (Nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 319.999.690.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 319.999.690.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0258.3878092
- Fax: (84) 0258.3878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng.

Công ty con: Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

Trụ sở chính

Địa chỉ: Thôn K8, Xã Vĩnh Sơn, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định

Điện thoại: (84) 0256.6544393

Fax: (84) 0256.3546788

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất điện năng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 53 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2014 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Bà Đinh Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Mai Huy Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Lê Kỳ Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Bạch Đức Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nghiêm Nguyên Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2017 |
| | | Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Nguyễn Hoài Nam Tổng Giám đốc Bổ nhiệm lại ngày 26/03/2010
- Ông Lê Quang Đạo Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 13/05/2003

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 25 tháng 02 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: *116*/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/02/2019, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Lê Vinh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2018-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư
 số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.956.071.033	90.859.421.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.038.878.169	37.736.745.829
1. Tiền	111		3.538.878.169	6.236.745.829
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.500.000.000	31.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	45.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.981.237.218	50.480.380.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	21.531.070.157	42.304.703.410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.200.240.323	5.614.382.802
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.708.371.270	2.561.294.088
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.458.444.532)	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.525.601.324	2.237.802.354
1. Hàng tồn kho	141	11	2.525.601.324	2.237.802.354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		410.354.322	404.493.105
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15a	357.396.753	404.493.105
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		52.957.569	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			752.744.941.127	784.941.084.306
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		630.537.762.609	670.903.652.557
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	620.039.428.380	660.251.218.307
- Nguyên giá	222		1.028.105.408.998	1.028.105.408.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(408.065.980.618)	(367.854.190.691)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.498.334.229	10.652.434.250
- Nguyên giá	228		11.171.258.705	11.171.258.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(672.924.476)	(518.824.455)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.058.897.223	45.410.179.897
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	45.058.897.223	45.410.179.897
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		77.148.281.295	68.627.251.852
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15b	72.055.585.809	63.399.707.892
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	5.092.695.486	5.227.543.960
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		841.701.012.160	875.800.505.894

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. Nợ phải trả	300		339.965.300.270	416.631.843.691
I. Nợ ngắn hạn	310		82.576.841.181	116.261.743.167
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	9.632.014.911	22.469.453.286
2. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	4.481.905.874	11.239.865.929
3. Phải trả người lao động	314		1.294.333.580	1.692.459.800
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.199.550.073	5.161.947.210
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.926.902.334	16.410.453.962
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	52.204.344.785	51.589.821.527
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.837.789.624	7.697.741.453
II Nợ dài hạn	330		257.388.459.089	300.370.100.524
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	257.388.459.089	300.370.100.524
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		501.735.711.890	459.168.662.203
I. Vốn chủ sở hữu	410		501.735.711.890	459.168.662.203
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	319.999.690.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		319.999.690.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	-	49.864.750
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	10.071.351.940	20.101.787.132
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	7.485.754.374	17.192.410.001
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	52.725.985.595	113.992.010.682
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.392.320.683	34.755.699.468
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.333.664.912	79.236.311.214
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	23	111.452.929.981	107.832.589.638
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		841.701.012.160	875.800.505.894



Nha Trang, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư
 số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	24	242.975.122.321	318.070.101.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		242.975.122.321	318.070.101.443
4. Giá vốn hàng bán	11	25	87.937.927.873	96.879.595.021
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		155.037.194.448	221.190.506.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.237.888.934	1.861.822.645
7. Chi phí tài chính	22	27	25.855.229.300	30.269.440.349
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		25.037.495.735	30.268.815.349
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	14.081.372.794	14.395.419.354
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		118.338.481.288	178.387.469.364
12. Thu nhập khác	31		134	361.169.511
13. Chi phí khác	32		152.962.998	14.450.569
14. Lợi nhuận khác	40		(152.962.864)	346.718.942
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		118.185.518.424	178.734.188.306
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.965.799.016	7.500.145.496
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		112.219.719.408	171.234.042.810
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		106.489.887.469	156.874.138.203
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.729.831.939	14.359.904.607
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.156	4.652
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	3.156	4.652



Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

(Signature)

Lê Quang Đạo

Người lập

(Signature)

Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		118.185.518.424	178.734.188.306
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	40.365.889.948	40.367.608.069
- Các khoản dự phòng	03		1.458.444.532	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		729.608.565	(109.239.327)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.237.888.934)	(1.742.066.182)
- Chi phí lãi vay	06	27	25.037.495.735	30.268.815.349
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		182.539.068.270	247.519.306.215
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.564.314.462	17.773.114.528
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(152.950.496)	358.904.197
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.300.386.966)	(2.520.894.562)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.608.781.565)	1.221.931.613
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.036.342.393)	(49.435.333.533)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(6.633.155.429)	(7.358.633.510)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.689.652.550)	(5.460.391.294)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		143.682.113.333	202.098.003.654
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(15.490.458.225)	(13.903.428.103)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.806.052.974	1.668.731.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58.684.405.251)	(12.234.696.921)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		31.532.232.051	42.305.741.240
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(74.628.958.793)	(117.733.732.922)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(65.598.849.000)	(102.199.164.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(108.695.575.742)	(177.627.156.082)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(23.697.867.660)	12.236.150.651
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	37.736.745.829	25.500.595.178
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	14.038.878.169	37.736.745.829



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03/04/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (Nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ có 01 Công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn K8, Xã Vĩnh Sơn, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 260.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 64,94%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 64,94%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác:	
- Nhà máy thủy điện Ea Krongrou	10 – 20
- Nhà máy thủy điện Trà Xom	15 – 30

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phần mềm máy tính

5

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí bảo dưỡng đường điện: được xác định theo hợp đồng đã ký với Công ty truyền tải điện lực Khánh Hòa
- Chi phí hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, chi phí tổ chức Đại hội cổ đông, thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát xác định theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Công ty mẹ được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou như sau:
 - Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;
 - Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
 - Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
 - Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.
 - ✓ Công ty con được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Trà Xom như sau:
 - Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm 2015 (2015 - 2029)
 - Miễn thuế 04 năm từ năm 2015 (2015 – 2018)
 - Giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (2019- 2027)Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên được quy định tại điểm 1, mục II và III, phần H của Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.
- Tiền thuê đất.
 - ✓ Công ty mẹ:
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
 - ✓ Công ty con:
 - Công ty được miễn tiền thuê đất của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom trong 15 năm kể từ ngày dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom hoàn thành đi vào hoạt động.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	USD	31/12/2018	USD	01/01/2018
Tiền mặt (VND)		230.449.890		169.982.435
Tiền gửi ngân hàng		3.308.428.279		6.066.763.394
+ VND		3.299.538.904		6.057.569.999
+ USD	391,42 #	8.889.375	404,62 #	9.193.395
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng		10.500.000.000		31.500.000.000
Cộng		14.038.878.169		37.736.745.829

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng (*)	45.000.000.000	-
Cộng	45.000.000.000	-

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Nha Trang; Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang; Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Công ty đánh giá không có rủi ro suy giảm giá trị nào với khoản mục này.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (Bên liên quan)	21.531.070.157	42.304.703.410
Cộng	21.531.070.157	42.304.703.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	334.303.152	334.303.152
Công ty TNHH TM & DV Thanh An	-	3.511.200.000
Công ty TNHH Huy Quang	362.293.380	362.293.380
Các đối tượng khác	2.503.643.791	1.406.586.270
Cộng	3.200.240.323	5.614.382.802

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	1.568.835.960	-	137.000.000	-
Tạm ứng	2.040.222.183	-	2.021.870.461	-
Phải thu khác	99.313.127	-	402.423.627	-
	3.708.371.270	-	2.561.294.088	-

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	(1.458.444.532)	-
Cộng	(1.458.444.532)	-

11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.490.860.076	-	2.190.946.106	-
Công cụ, dụng cụ	34.741.248	-	46.856.248	-
Cộng	2.525.601.324	-	2.237.802.354	-

Không có hàng tồn kho cầm cố thế chấp các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2018.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển, kém chất lượng tại ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.070.201.981	4.964.283.772	7.157.998.311	1.822.461.809	1.011.090.463.125	1.028.105.408.998
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.070.201.981	4.964.283.772	7.157.998.311	1.822.461.809	1.011.090.463.125	1.028.105.408.998
Khấu hao						
Số đầu năm	2.623.601.981	3.839.413.492	4.629.248.311	363.261.826	356.398.665.081	367.854.190.691
Khấu hao	74.640.000	164.493.808	297.500.000	215.936.120	39.459.219.999	40.211.789.927
Số cuối năm	2.698.241.981	4.003.907.300	4.926.748.311	579.197.946	395.857.885.080	408.065.980.618
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	446.600.000	1.124.870.280	2.528.750.000	1.459.199.983	654.691.798.044	660.251.218.307
Số cuối năm	371.960.000	960.376.472	2.231.250.000	1.243.263.863	615.232.578.045	620.039.428.380

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 15.338.032.211 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 616.502.545.669 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.717.871.300	2.123.932.860	329.454.545	11.171.258.705
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	8.717.871.300	2.123.932.860	329.454.545	11.171.258.705
Khấu hao				
Số đầu năm	-	424.786.572	94.037.883	518.824.455
Khấu hao	-	47.198.508	106.901.513	154.100.021
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	471.985.080	200.939.396	672.924.476
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.717.871.300	1.699.146.288	235.416.662	10.652.434.250
Số cuối năm	8.717.871.300	1.651.947.780	128.515.149	10.498.334.229

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m², Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện Ea Krong Rou.

Không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Nhà máy thủy điện Trà Xom (Các hạng mục còn lại)	44.845.819.764	45.228.361.715
Dự án nhà máy điện mặt trời Eakrong Rou	213.077.459	181.818.182
Cộng	45.058.897.223	45.410.179.897

15. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.039.975	6.884.772
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	309.273.141	351.253.787
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	37.083.637	46.354.546
Cộng	357.396.753	404.493.105

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí giải phóng mặt bằng	58.111.275.508	60.346.324.600
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	348.361.734	358.454.954
Chi phí kiểm định an toàn đập, thí nghiệm định kỳ	353.082.801	606.740.133
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	13.242.865.766	2.088.188.205
Cộng	72.055.585.809	63.399.707.892

16. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Thiết bị phụ tùng thay thế cho nhà máy thủy điện	5.092.695.486	5.227.543.960
Cộng	5.092.695.486	5.227.543.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty cổ phần Sông Đà 25	1.000.000.000	3.849.353.706
Công ty TNHH TVXD Sông Đà - Ucrin	2.807.273.751	2.807.273.751
Công ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Trung	-	1.749.575.354
Công ty TNHH TM & XD Toàn Thắng	-	924.241.757
Công ty CP Sông Đà 10.1	1.646.040.205	3.546.040.205
Công ty CP Lilama 45.3	2.944.202.682	2.944.202.682
Các đối tượng khác	1.234.498.273	6.648.765.831
Cộng	9.632.014.911	22.469.453.286

18. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	3.848.857.015	21.603.077.767	24.261.261.032	-	1.190.673.750
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.081.453.702	5.965.799.016	6.633.155.429	-	1.414.097.289
Thuế thu nhập cá nhân	-	159.852.145	3.384.357.811	3.481.462.449	52.957.569	115.705.076
Thuế tài nguyên	-	2.918.469.141	15.250.874.852	17.432.022.756	-	737.321.237
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	24.237.900	24.237.900	-	-
Phí và thuế khác	-	2.231.233.926	6.387.675.468	7.594.800.872	-	1.024.108.522
Cộng	-	11.239.865.929	52.616.022.814	59.426.940.438	52.957.569	4.481.905.874

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí bảo dưỡng điện lực, sửa chữa tài sản	-	1.094.068.282
Trích trước tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	3.121.939.847	756.751.564
Các khoản trích trước khác	2.077.610.226	3.311.127.364
- Trích trước chi phí hoạt động của HDQT, BKS	1.814.650.000	3.128.500.000
- Trích trước chi phí vận hành an toàn điện	-	61.174.556
- Trích trước chi phí lãi vay	17.274.000	19.857.000
- Chi phí môi giới chuyển nhượng CERs	245.686.226	101.595.808
Cộng	5.199.550.073	5.161.947.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	206.945.330	62.423.926
BHXH, BHYT, BHTN	6.192.903	133.861.925
Lãi vay phải trả	965.029.629	10.706.583.740
- NH Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	-	5.957.347.440
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Phú Tài	965.029.629	1.011.841.796
- Công ty CP Thủy điện Cầm Đơn	-	2.940.721.273
- Bà Nguyễn Thị Thêu (bên liên quan)	-	796.673.231
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	3.494.020.560	3.494.020.560
Cổ tức phải trả	233.706.002	2.009.586.002
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.007.910	3.977.809
Cộng	4.926.902.334	16.410.453.962

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	9.731.071.527	27.532.232.051	27.270.208.793	9.993.094.785
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Phú Tài (*)	9.731.071.527	27.532.232.051	27.270.208.793	9.993.094.785
Vay dài hạn đến hạn trả	41.858.750.000	42.211.250.000	41.858.750.000	42.211.250.000
Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	5.683.750.000	5.811.250.000	5.683.750.000	5.811.250.000
Ngân hàng Phát triển Bình Định	16.175.000.000	14.400.000.000	16.175.000.000	14.400.000.000
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Phú Tài	20.000.000.000	22.000.000.000	20.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	51.589.821.527	69.743.482.051	69.128.958.793	52.204.344.785

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN – CN Phú Tài theo các hợp đồng tín dụng cụ thể dựa trên cơ sở hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1219670/HĐTĐ ký ngày 29/07/2016. Hạn mức thường xuyên 10 tỷ đồng; Thời hạn vay không quá 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ tài sản đang thế chấp tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN – CN Phú Tài (chi tiết tài sản thế chấp xem thuyết minh 19.b).

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	38.208.555.357	729.608.565	5.683.750.000	33.254.413.922
Ngân hàng Phát triển Bình Định	128.617.595.748	-	16.175.000.000	112.442.595.748
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Phú Tài	173.902.699.419	-	20.000.000.000	153.902.699.419
Bà Nguyễn Thị Thêu (bên liên quan)	1.500.000.000	4.000.000.000	5.500.000.000	-
Cộng	342.228.850.524	4.729.608.565	47.358.750.000	299.599.709.089

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	41.858.750.000	42.211.250.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	300.370.100.524	257.388.459.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ❖ Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05/01/2005. Mục đích vay để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Theo đó, thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (trong đó có 4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2009/HĐTCTS ngày 24/09/2009.
- ❖ Vay để đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:
 - Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (VDB) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 112/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 30/10/2008 và các hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 186.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 177 tháng (14 năm 9 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 17/03/2009). Mức lãi suất vay được quy định theo các hợp đồng tín dụng và phụ lục hợp đồng tín dụng sửa đổi (lãi suất trong hạn trên hợp đồng gốc là: 11,4%/năm, mức lãi suất vay quá hạn: 17,1%/năm, Mức lãi suất đang áp dụng tại thời điểm 30/06/2017 là: 10,8%/năm và 6,9%/năm, trong đó theo quy định tại hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung ngày 31/12/2015: từ tháng 01/2016 trở đi thứ tự thu nợ gốc được ưu tiên thu vào khoản nợ vay lãi suất 10,8% trước). Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom với tổng giá trị là 496.320.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 111/2008/HĐTCTS-NHPT ngày 30/10/2008.
 - Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài (BIDV) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2010/HĐDH ngày 24/11/2010. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 09 năm (108 tháng) tính từ ngày 25/03/2016 theo Phụ lục điều chỉnh ngày 18/03/2014. Lãi vay được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh, mức lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định và Công ty đã có biên bản thỏa thuận về mức đảm bảo cho khoản nợ vay này 54% giá trị tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom sẽ thuộc về VDB và 46% cho BIDV.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối
Số tại 01/01/2017	200.000.000.000	49.864.750	10.489.073.963	9.179.853.072	64.755.699.468
Tăng trong năm	-	-	9.612.713.169	8.012.556.929	156.874.138.203
Giảm trong năm	-	-	-	-	107.637.826.989
Số tại 31/12/2017	200.000.000.000	49.864.750	20.101.787.132	17.192.410.001	113.992.010.682
Số tại 01/01/2018	200.000.000.000	49.864.750	20.101.787.132	17.192.410.001	113.992.010.682
Tăng trong năm	119.999.690.000	-	6.169.564.808	5.493.344.372	106.489.887.469
Giảm trong năm	-	49.864.750	16.200.000.000	15.200.000.000	167.755.912.556
Số tại 31/12/2018	319.999.690.000	-	10.071.351.940	7.485.754.373	52.725.985.595

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2018 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, trong năm 2018 Công ty đã phát hành thành công 11.999.969 cổ phần để tăng vốn điều lệ 119.999.690.000 đồng từ các nguồn như

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sau:

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty: 16.200.000.000 đồng;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 15.200.000.000 đồng;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 88.599.690.000 đồng.

b. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.999.969	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.999.969	20.000.000
- Cổ phiếu thường	31.999.969	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.969	20.000.000
- Cổ phiếu thường	31.999.969	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	113.992.010.682	64.755.699.468
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	106.489.887.469	156.874.138.203
Phân phối lợi nhuận năm trước	88.599.690.000	30.000.000.000
- Chia cổ tức	-	30.000.000.000
- Tăng vốn điều lệ (i)	88.599.690.000	
Phân phối lợi nhuận năm nay	79.156.222.556	77.637.826.989
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6.169.564.808	9.612.713.169
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.493.344.374	8.012.556.910
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.493.344.374	8.012.556.910
- Tạm ứng cổ tức	61.999.969.000	52.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	52.725.985.595	113.992.010.682

- (i) Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2018.

d. Cổ tức

- Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2018 đã quyết định chia cổ tức năm 2017 bằng tiền là 26%/vốn điều lệ (tương ứng 52.000.000.000 đồng). Toàn bộ số cổ tức này đã được Công ty chi trả trong năm 2017.
- Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2018 đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 30.000.000.000 đồng). Ngày 29/07/2018, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 06CT/HĐQT quyết định tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng 31.999.969.000 đồng). Công ty đã chốt danh sách và tiến hành chi trả cổ tức trong năm 2018.

23. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu kỳ	107.832.589.638	96.013.680.280
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	5.729.831.939	14.359.904.607
- Tăng từ kết quả kinh doanh	5.729.831.939	14.359.904.607
- Vốn chủ sở hữu	-	-
- Tỷ lệ sở hữu thay đổi	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	2.109.491.596	2.540.995.249
- Nhận cổ tức được chia	1.823.000.000	1.823.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	286.491.596	717.995.249
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối kỳ	111.452.929.981	107.832.589.638

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán điện thương phẩm	242.785.417.697	317.952.087.962
D.thu chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải CERs	189.704.624	118.013.481
Cộng	242.975.122.321	318.070.101.443

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn điện thương phẩm	87.791.535.455	96.785.533.246
Giá vốn chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải CERs	146.392.418	94.061.775
Cộng	87.937.927.873	96.879.595.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.237.888.934	1.742.066.182
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	10.517.136
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	109.239.327
Cộng	3.237.888.934	1.861.822.645

27. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	25.037.495.735	30.268.815.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	88.125.000	625.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	729.608.565	-
Cộng	25.855.229.300	30.269.440.349

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương, các khoản trích theo lương	6.607.295.254	6.854.137.423
Chi phí Hội đồng quản trị (Thù lao, hội họp)	3.125.714.161	4.647.507.556
Các khoản khác	4.348.363.379	2.893.774.375
Cộng	14.081.372.794	14.395.419.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	118.185.518.424	178.734.188.306
- Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (bán điện)	116.657.781.602	175.804.350.480
- LN từ c.nhượng chứng chỉ giảm phát thải CERs lần đầu	43.312.206	-
- Lợi nhuận khác	1.508.376.322	2.929.837.826
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.547.363.979	4.032.016.070
- Điều chỉnh tăng	4.547.363.979	4.032.016.070
+ Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	2.088.000.000	3.651.086.380
+ Chi phí không được trừ khác	2.459.363.979	380.929.690
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	122.732.882.403	182.766.204.376
- Thu nhập của hoạt động SXKD chính (bán điện)	117.828.145.581	179.836.366.550
- Thu nhập khác	4.904.736.822	2.929.837.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.763.761.922	18.569.604.220
- Hoạt động kinh doanh chính (10%)	11.782.814.558	17.983.636.655
- Thu nhập khác	980.947.364	585.967.565
Thuế TNDN được miễn, giảm	6.822.178.930	11.069.458.724
- Thuế TNDN được giảm 50% của hoạt động SXKD chính	4.960.635.629	6.914.177.932
- Thuế TNDN được miễn (Công ty con)	1.861.543.301	4.155.280.792
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.965.799.016	7.500.145.496
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	5.941.582.992	7.500.145.496
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	24.216.024	-

30. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106.489.887.469	156.874.138.203
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(5.493.344.374)	(8.012.556.910)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	5.493.344.374	8.012.556.910
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	100.996.543.095	148.861.581.293
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.999.969	31.999.969
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	3.156	4.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (Không gồm cổ phiếu quỹ)	20.000.000	20.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ ngày 18/04/2018	11.999.969	11.999.969
S.lượng CP phổ thông lưu hành b.quân trong năm	31.999.969	31.999.969

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm 2017 do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu “Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm” do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và đã được ghi nhận tăng vốn trong năm.

	Số báo cáo năm 2017	Điều chỉnh năm 2017	Sau điều chỉnh năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	156.874.138.203	-	156.874.138.203
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(8.012.556.910)	-	(8.012.556.910)
- Điều chỉnh tăng	-	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	8.012.556.910	-	8.012.556.910
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	148.861.581.293	-	148.861.581.293
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	11.999.969	31.999.969
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.443		4.652

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	624.575.801	1.939.490.771
Chi phí nhân công	19.603.537.394	20.030.653.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.365.889.948	40.367.608.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.038.356.616	7.707.679.191
Chi phí khác bằng tiền	35.928.496.376	41.229.353.063
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.458.444.532	-
Cộng	102.019.300.667	111.274.784.518

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá) rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tổng hợp các tài sản tài chính gốc ngoại tệ hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Ngoại tệ	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính			
Tiền gửi ngân hàng	USD	391,42	404,62

Giá trị ghi sổ của các nợ vay, nợ phải trả người bán, nợ khác có gốc ngoại tệ như sau:

	Ngoại tệ	31/12/2018	01/01/2018
Nợ tài chính			
- Phải trả người bán	USD	34.326,76	34.326,76
- Vay dài hạn	USD	1.180.605,03	1.680.605,03
- Chi phí phải trả ngắn hạn	EUR	9.412,26	3.892,14

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.632.014.911	-	9.632.014.911
Chi phí phải trả	5.199.550.073	-	5.199.550.073
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	52.204.344.785	257.388.459.089	309.592.803.874
Phải trả khác	4.713.764.101	-	4.713.764.101
Cộng	71.749.673.870	257.388.459.089	329.138.132.959
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	22.469.453.286	-	22.469.453.286
Chi phí phải trả	5.161.947.210	-	5.161.947.210
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	51.589.821.527	300.370.100.524	351.959.922.051
Phải trả khác	16.214.168.111	-	16.214.168.111
Cộng	95.435.390.134	300.370.100.524	395.805.490.658

Tổng Giám đốc cho rằng hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	14.038.878.169	-	14.038.878.169
Phải thu khách hàng	21.531.070.157	-	21.531.070.157
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Phải thu khác	1.668.149.087	-	1.668.149.087
Cộng	82.238.097.413	-	82.238.097.413
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	37.736.745.829	-	37.736.745.829
Phải thu khách hàng	42.304.703.410	-	42.304.703.410
Phải thu khác	539.423.627	-	539.423.627
Cộng	80.580.872.866	-	80.580.872.866

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động tại Công ty, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Nam Trung Bộ, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	Nhà đầu tư Chung nhà đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bán điện	242.785.417.697	317.952.087.962

c. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Lương của Tổng Giám đốc	537.216.667	627.879.100
Thù lao HĐQT	568.000.000	528.000.000
Tiền thưởng cho HĐQT	2.961.827.425	885.000.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân